

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Thứ sáu, ngày 27 tháng 3 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Tiếp tục giằng co, khối ngoại chấm dứt chuỗi bán ròng

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 30/3/2020     | •        |           |          |
| Tuần 30/3-3/4/2020 | •        |           |          |
| Tháng 4/2020       | •        |           |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Trong phiên sáng, VN-Index vận động có phần giằng co khi dễ mất điểm ngay từ những phút đầu tiên. Lực đỡ từ nhóm cổ phiếu bluechip như VIC, VCB, SAB, MSN, VNM đã giúp cho chỉ số tăng điểm, và có lúc đã hồi lên trên ngưỡng 700 điểm. Thị trường tiếp tục rung lắc trong phiên chiều và đã tăng bị thu hẹp lại vào những phút cuối phiên. Điểm sáng hôm nay đến từ việc khối ngoại đã quay trở lại mua ròng với giá trị đạt gần 31 tỷ đồng trên cả ba sàn. Thanh khoản của thị trường cũng cải thiện hơn các phiên trước, cho thấy tâm lý nhà đầu tư đã phần nào tích cực trở lại. Tuy vậy, thông tin GDP quý I năm 2020 của Việt Nam chỉ ghi nhận mức tăng trưởng 3.82%, tương đương với mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây, dự kiến sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến chỉ số trong tuần sau.

**Hợp đồng tương lai:** Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 605 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 27/03/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng tích cực.

**Danh mục i-Invest: Theme\_FTSE Việt Nam 1.1%. 3/21 danh mục Chủ đề** có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **FTSE Việt Nam** - được kỳ vọng sẽ thu hút dòng tiền lớn từ các quỹ đầu tư thụ động dựa theo chỉ số FTSE - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.1%**, con số này của VNINDEX là 0.6%

## Phân tích kỹ thuật: SAB\_Tín hiệu tích cực (Trang 3)

## Điểm nhấn

- VN-Index **+1.85 điểm**, đóng cửa 696.06. HNX-Index **-0.46 điểm**, đóng cửa 97.35.
- Kéo chỉ số tăng: VIC (+5.13); VCB (+0.96); SAB (+0.87); VRE (+0.26); CTG (+0.21).
- Kéo chỉ số giảm: VHM (-0.92); MWG (-0.57); HPG (-0.56); HDB (-0.35); BID (-0.34).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,877 tỷ đồng**, +7% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 20.70 điểm. Thị trường có **105 mã tăng**, 69 mã tham chiếu và **241 mã giảm**.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **18.05 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm VNM (60.59 tỷ), CTG (40.99 tỷ) và VCB (21.86 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **8.77 tỷ đồng**.

VN-INDEX 696.06

Giá trị: 2877.77 tỷ

1.85 (0.27%)

Khối ngoại (ròng): 18.05 tỷ

HNX-INDEX 97.35

Giá trị: 316.58 tỷ

-0.46 (-0.47%)

Khối ngoại (ròng): -8.77 tỷ

UPCOM-INDEX 48.82

Giá trị: 0.16 tỷ

-0.18 (-0.37%)

Khối ngoại(ròng): 21.85 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 22.8    | 1.06%  |
| Giá vàng           | 1,618   | -0.79% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,625  | -0.05% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,061  | 1.19%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,674  | 0.53%  |
| LS liên NH 1 tháng | 2.6%    | 5.69%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.6%    | 12.23% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| VNM     | 60.9    | MSN     | 40.8    |
| CTG     | 41.0    | E1VFN30 | 37.7    |
| VCB     | 21.8    | STB     | 22.3    |
| PLX     | 12.2    | HPG     | 15.9    |
| AGG     | 9.9     | VRE     | 14.6    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Cập nhật hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **3/21 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **tốt hơn VNINDEX**. Đặc biệt, danh mục **FTSE Việt Nam** - được kỳ vọng sẽ thu hút dòng tiền lớn từ các quỹ đầu tư thụ động dựa theo chỉ số FTSE - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **1.1%**, con số này của VNINDEX là 0.3%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:

- **0/9 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**
- **0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày hôm nay **tốt hơn VNINDEX**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

BSC RESEARCH  
Vietnam Daily Review

27/3/2020

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_FTSE Việt Nam\_1.1%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| FTSE Việt Nam                           | 1.1%                                                  | 0.4%   | -19.4%  | -25.3%  | -27.9%  | -26.5% | 31.7%  | 16.2%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.8%                                                  | -1.3%  | -21.2%  | -27.2%  | -31.0%  | -29.7% | 23.5%  | 15.2%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.5%                                                  | -4.8%  | -17.5%  | -19.8%  | -18.0%  | -15.5% | 9.8%   | 15.2%           |
| Ngân hàng                               | -0.4%                                                 | -4.6%  | -27.3%  | -21.1%  | -19.6%  | -14.3% | 27.9%  | 22.7%           |
| BDS & Khu công nghiệp                   | -0.4%                                                 | -3.7%  | -23.3%  | -28.8%  | -32.1%  | -28.6% | -6.2%  | 17.0%           |
| Nước & Năng lượng                       | -0.5%                                                 | -4.9%  | -21.4%  | -28.6%  | -32.5%  | -28.3% | 1.4%   | 15.7%           |
| Dầu khí                                 | -0.8%                                                 | -8.1%  | -30.9%  | -40.5%  | -45.2%  | -44.5% | -29.8% | 24.3%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | -0.9%                                                 | -4.6%  | -23.2%  | -25.6%  | -30.7%  | -25.4% | 6.3%   | 15.8%           |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | -0.9%                                                 | -5.3%  | -24.3%  | -30.5%  | -33.8%  | -39.9% | -9.6%  | 21.9%           |
| Chiến tranh thương mại                  | -1.4%                                                 | -7.1%  | -29.2%  | -34.1%  | -38.7%  | -38.4% | -32.4% | 17.0%           |
| Xây dựng                                | -1.4%                                                 | -7.5%  | -22.9%  | -25.9%  | -39.8%  | -40.9% | -38.2% | 18.9%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | -1.6%                                                 | -6.3%  | -28.3%  | -21.6%  | -22.0%  | -21.0% | 5.9%   | 20.7%           |
| VN FinSelect                            | -1.6%                                                 | -6.5%  | -26.7%  | -21.1%  | -22.1%  | -21.3% | -0.7%  | 19.2%           |
| Lãi suất giảm                           | -1.7%                                                 | -9.8%  | -31.2%  | -30.7%  | -36.5%  | -36.9% | -13.1% | 18.6%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | -1.7%                                                 | -6.8%  | -25.0%  | -25.9%  | -30.2%  | -22.7% | 10.9%  | 16.7%           |
| Ngành Dược                              | -1.9%                                                 | -2.2%  | -14.1%  | -12.0%  | -14.2%  | -9.2%  | 13.3%  | 18.2%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | -1.9%                                                 | -6.1%  | -27.3%  | -30.4%  | -31.2%  | -29.8% | -32.6% | 19.9%           |
| Hàng tiêu dùng                          | -2.2%                                                 | -6.2%  | -26.1%  | -28.4%  | -38.2%  | -32.9% | -5.8%  | 19.0%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | -2.4%                                                 | -8.3%  | -26.6%  | -26.4%  | -30.3%  | -18.5% | 8.2%   | 18.5%           |
| VN Diamond                              | -2.4%                                                 | -8.8%  | -28.8%  | -25.6%  | -29.5%  | -18.0% | 7.3%   | 18.5%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | -2.6%                                                 | -8.1%  | -31.5%  | -29.1%  | -30.2%  | -15.4% | 32.2%  | 20.6%           |

|                 |                                                                                               |       |        |        |        |        |       |       |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| <b>Mục tiêu</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |       |        |        |        |        |       |       |
| Danh mục 4      | -1.1%                                                                                         | -4.0% | -25.2% | -28.3% | -28.4% | -14.1% | 34.8% | 19.7% |
| Danh mục 2      | -1.2%                                                                                         | -6.2% | -26.3% | -30.7% | -32.5% | -22.2% | 9.4%  | 19.4% |
| Danh mục 1      | -1.2%                                                                                         | -4.3% | -23.2% | -24.5% | -24.8% | -17.9% | 27.5% | 18.3% |
| Danh mục 8      | -1.5%                                                                                         | -6.2% | -28.3% | -32.1% | -34.5% | -22.4% | 13.9% | 19.0% |
| Danh mục 3      | -2.9%                                                                                         | -9.4% | -31.8% | -30.2% | -36.3% | -28.4% | 4.7%  | 21.5% |
| * Note          | 0/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày <b>tốt hơn VNINDEX</b>                            |       |        |        |        |        |       |       |

|                       |                                                                          |       |        |        |        |        |       |       |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Khẩu vị Rủi ro            |       |        |        |        |        |       |       |
| Danh mục 11           | -0.9%                                                                    | -4.0% | -20.1% | -21.3% | -25.8% | -13.5% | 12.7% | 16.9% |
| Danh mục 10           | -0.9%                                                                    | -3.2% | -23.1% | -26.3% | -27.1% | -16.1% | 11.1% | 16.5% |
| Danh mục 12           | -1.2%                                                                    | -7.7% | -27.5% | -28.3% | -32.5% | -18.2% | 41.1% | 17.9% |
| * Note                | 0/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày <b>tốt hơn VNINDEX</b> |       |        |        |        |        |       |       |

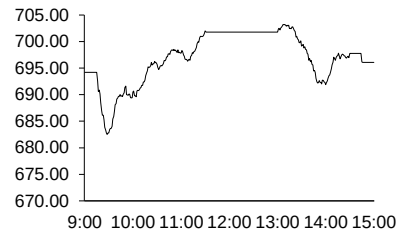
|              |       |       |        |        |        |        |       |       |
|--------------|-------|-------|--------|--------|--------|--------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |       |       |        |        |        |        |       |       |
| VNINDEX      | 0.3%  | -1.9% | -22.5% | -27.5% | -29.5% | -28.2% | -2.0% | 16.3% |
| VN30INDEX    | -0.7% | -4.7% | -24.3% | -26.0% | -29.6% | -28.2% | -3.9% | 16.8% |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>

Vũ Quốc Khánh  
[kanhvuq@bsc.com.vn](mailto:kanhvuq@bsc.com.vn)

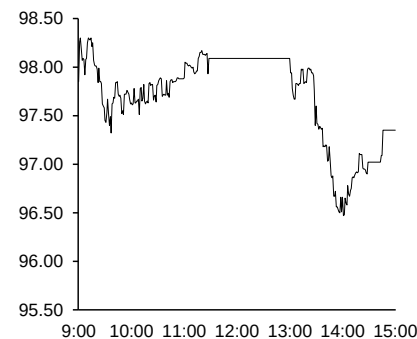
Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Truyền thông                  | 2.7%  |
| Bất động sản                  | 2.0%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 1.4%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 1.0%  |
| Viễn thông                    | 0.4%  |
| Ngân hàng                     | -0.2% |
| Dầu khí                       | -0.2% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.2% |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | -0.4% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.7% |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | -0.7% |
| Hóa chất                      | -0.8% |
| Y tế                          | -1.7% |
| Dịch vụ tài chính             | -1.7% |
| Bảo hiểm                      | -2.0% |
| Công nghệ Thông tin           | -2.1% |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | -2.3% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -2.8% |
| Bán lẻ                        | -6.0% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### SAB\_Tín hiệu tích cực

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Giảm giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD nằm dưới đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Thoát khỏi vùng quá bán.
- Đường MA: EMA12 nằm dưới EMA26.

**Nhận định:** SAB đã ở trong trạng thái giảm giá kéo dài từ giữa năm ngoái đến nay và đã thiết lập đáy lịch sử mới tại mốc 111.5. Thanh khoản những phiên gần đây đang có chiều hướng tăng đồng thuận với trạng thái hồi phục của cổ phiếu. Phiên hôm nay, SAB đã có mức tăng khá ấn tượng 3.68% để trở lại vùng giá xung quanh 130. Các chỉ báo kỹ thuật đa số vẫn đang ở trong trạng thái tiêu cực. Tuy vậy, chỉ báo RSI vừa thoát khỏi vùng quá bán đồng thời đường MACD cũng đang chuẩn bị cắt lên trên đường tín hiệu nên đó có thể là dấu hiệu khởi đầu cho một giai đoạn tươi sáng hơn của cổ phiếu. Theo đánh giá của chúng tôi, SAB có thể sẽ tiếp cận ngưỡng 150 trong thời gian tới sau đó tiềm năng đi ngang tích lũy để tìm thêm động lực cho quá trình tăng giá dài hạn.



*Nguồn: BSC, PTKT Itrade*

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Cập nhật KQKD

- DTT là 37,899 tỷ đồng (+4.9% YoY) nhờ tăng sản lượng và tăng giá bán trong năm 2019. Biên gộp đạt 25.05% cao hơn cùng kỳ là 22.43% nhờ vào biên gộp bia tăng lên 29.2% nhờ vào việc định vị một số dòng cao cấp để cạnh tranh với các đối thủ phân khúc cao như Heineken, Sapporo, Budweiser. Bên cạnh đó, BSC đánh giá cao việc thu hồi công nợ của công ty khi phải thu của SAB trong năm 2019 giảm còn 568.6 tỷ đồng (-25.7% YoY).
- LNST 2019 là 5,370 tỷ đồng (+22% YoY) nhờ doanh thu hoạt động tài chính tăng lên 889.8 tỷ (+41.2% YoY) chủ yếu nhờ lãi tiền gửi tăng lên 854 tỷ đồng (+41.1% YoY) và các khoản đầu tư ngắn hạn tăng lên 12,393 tỷ đồng (+64% YoY).

### Dự báo KQKD

BSC cho rằng nghị định 100/2019 và dịch bệnh Corona sẽ ảnh hưởng tiêu cực của HDKD ngành bia và đặc biệt SAB trong 2020. Chúng tôi cho rằng sản lượng bia thông qua kênh on-trade (chiếm gần 70-80% doanh thu) sẽ giảm đáng kể từ 15-20% do nhu cầu tiêu thụ bia rượu ở các quán ăn giảm mạnh do ND 100 và dịch bệnh nCoV. Bên cạnh đó, giá bán bia sẽ điều chỉnh giảm theo cung-cầu của thị trường từ 5-10%.

Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express SAB 2020Q1

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG\_Bút phá

[Link](#)

TAR\_Hồi phục từ đáy

[Link](#)

STB\_Bút phá

[Link](#)

KSB\_Mô hình hai đáy

[Link](#)

TIG\_Bút phá

[Link](#)

## Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 27/3/2020

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 27/3 | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|-----------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 23.13     | 2.48%  | 2.30%  | -52.70% | -60.55% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 26.85     | 1.94%  | -0.48% | -49.20% | -59.90% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 56.00     | 2.98%  | -7.50% | -64.20% | -69.01% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1628.35   | -0.18% | 8.66%  | -0.80%  | 24.49%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 14.45     | 0.27%  | 14.49% | -19.40% | -5.21%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 880.25    | 0.00%  | 2.06%  | -1.30%  | -6.58%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 564.25    | -0.83% | 4.64%  | 5.30%   | 10.15%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 14.73     | -2.77% | -3.85% | -11.70% | -7.24%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 152.00    | 0.26%  | %      | n/a     | n/a     | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 11.33     | -0.70% | 6.99%  | -23.10% | -18.49% | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb     | 124.65    | -4.08% | 10.60% | 14.90%  | 13.94%  | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 4804.00   | -1.05% | -0.44% | -15.50% | -24.47% | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3351.00   | -0.39% | -0.83% | -4.80%  | n/a     | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1536.00   | -0.10% | -5.77% | -9.80%  | -19.29% |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 660.00    | 0.38%  | 0.30%  | -1.60%  | n/a     | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 69.65     | 1.31%  | 4.97%  | 4.80%   | -17.28% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

## Thông tin nổi bật

### Giá dầu

- Dầu Brent giảm 1.05 USD hay 3.8% xuống 26.34 USD/thùng, trong khi dầu WTI giảm 1.89 USD hay 7.7% xuống 22.6 USD/thùng. Cả hai loại dầu này đã giảm khoảng 60% trong năm nay.
- Giám đốc Cơ quan Năng lượng Quốc tế cho biết nhu cầu dầu thế giới có thể giảm 20 triệu thùng/ngày hay 20% tổng nhu cầu, khi 3 tỷ người hiện nay ở nhà do sự bùng phát của virus corona.
- Các thị trường dầu mỏ đã nhận được hỗ trợ từ gói kích thích kinh tế của Mỹ, nhưng hầu hết các hoạt động vẫn không thay đổi, thị trường tràn ngập dầu. Nhu cầu đang giảm dần và sản lượng tăng, triển vọng cho thị trường dầu mỏ là ảm đạm. Bộ Năng lượng Mỹ đã loại bỏ kế hoạch mua dầu thô cho Dự trữ Dầu mỏ Chiến lược sau khi tiền tài trợ không được bao gồm trong gói kích thích kinh tế.

### Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 1.1% lên 1,631.05 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 4 tăng 1.1% lên 1,651.2 USD/ounce. Số lượng người Mỹ nộp đơn xin trợ cấp thất nghiệp tăng lên mức cao nhất lịch sử hơn 3 triệu vào tuần trước vì các biện pháp nghiêm ngặt để ngăn chặn đại dịch virus corona đã ảnh hưởng tới hoạt động kinh tế. Số liệu thất nghiệp gây thêm áp lực giảm với USD giảm xuống thấp nhất một tuần so với các đồng tiền đối thủ, tăng sức hấp dẫn của vàng, được xem như nơi trú ẩn an toàn.

### Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn ICE giảm 0.8 US cent hay 0.7% xuống 11.33 US cent/lb. Giá đường trắng cùng kỳ hạn trên sàn London tăng 11.5 USD hay 3.4% lên 350.4 USD/tấn.
- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 5/2020 trên sàn ICE giảm 5.3 US cent hay hơn 4% xuống 1.2465 USD/lb. Giá cà phê robusta giao cùng kỳ hạn trên sàn London giảm 18 USD hay 1.6% xuống 1,241 USD/tấn.
- Giá gạo 5% tấm của Ấn Độ giảm xuống 361 – 365 USD/tấn trong tuần này do các nhà xuất khẩu gạo đang vật lộn bởi phong tỏa. Giá đã giảm từ 363 – 367 USD/tấn một tuần trước. Toàn bộ chuỗi cung ứng đã bị gián đoạn bởi lệnh phong tỏa 21 ngày của Ấn Độ. Tại Thái Lan, giá gạo 5% tấm đã giảm xuống 468 – 495 USD/tấn trong ngày 26/3 so với mức đỉnh 6.5 năm tại 480 – 505 USD một tuần trước. Tại Việt Nam, gạo 5% tấm không có sẵn sau khi chính phủ thông báo dừng ký các hợp đồng xuất khẩu mới cho tới ngày 28/3 để xem xét đảm bảo nguồn cung trong nước đầy đủ trong đại dịch.

### Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn TOCOM giảm nhẹ 0.1 JPY xuống 151.6 JPY (1.38 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 9/2020 trên sàn Thượng Hải tăng 10 CNY lên 9,855 CNY (1,391 USD)/tấn.
- Cao su trên sàn giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM) giảm, do gói kích thích kinh tế khổng lồ của Mỹ không bù được cho lo lắng về nhu cầu nguyên liệu này đang chậm lại trong bối cảnh thế giới phong tỏa.

### Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên tăng 0.7% lên 662 CNY (93.4 USD)/tấn. Giá quặng sắt tại Trung Quốc tăng do lo ngại nguồn cung do các biện pháp kiểm chế virus corona trên khắp thế giới, nhưng triển vọng nhu cầu không chắc chắn đối với nguyên liệu thô sản xuất thép và sản phẩm thép đã hạn chế đà tăng.
- Thép thanh trên sàn giao dịch Thượng Hải tăng 0.1%, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.9%.

## CÁO VÀ NHÍM

Cáo là loài khôn ngoan tinh ranh, có thể nghĩ ra rất nhiều mưu kế để tấn công nhím. Ngày qua ngày, cáo lẩn quẩn ở hang để rình nhím, chờ đợi thời cơ thích hợp để tấn công nhím. Nhanh nhẹn, đẹp đẽ, khéo léo, có vẻ như phần thắng sẽ thuộc về cáo. Ngược lại nhím là một loài chậm chạp, nó lạch bạch đi lại, tìm thức ăn và chăm sóc cái hang nó mỗi ngày.

Một ngày như mọi ngày, cáo lặng lẽ chờ ở ngã 3 đường. Nhím thì đang chăm chú lo việc của mình, vô tình đi ngay vào con đường mà cáo đang chờ. Cáo nghĩ thầm trong bụng: “Lần này tao sẽ bắt được mày”. Nhanh như chớp nó nhảy phốc ra, con nhím nhỏ bé, nhìn lên con cáo rồi tự nghĩ: “Lại là mày nữa à, sao mày nhảy vậy, còn trò gì mới hơn không”. Ngay lập tức nhím cuộn tròn lại thành quả cầu gai, những cái gai đâm ra tứ phía, bén nhọn. Cáo chồm tới thì gặp sự tự vệ của nhím, đành phải lùi lại, rút vào cánh rừng tiếp tục suy nghĩ cách tấn công con nhím.

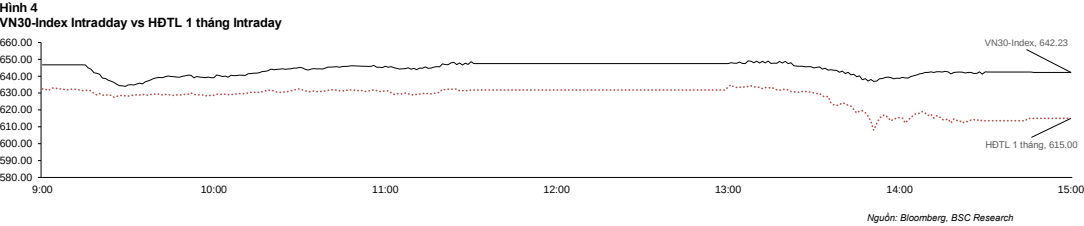
Mỗi ngày con cáo và con nhím chạm trán nhau vài lần. Mặc dù con cáo rất khôn ngoan nhưng con nhím mới là kẻ “thắng cuộc”.

Hầu hết nhà đầu tư theo trường phái đầu cơ đều nghĩ mình là cáo. Họ cho rằng mình đủ thông minh và kinh nghiệm để xác định thời điểm (lên hay xuống) của thị trường. Vì vậy họ mua bán liên tục và theo đuổi hiệu quả của từng khoản đầu tư. Tuy vậy, đây là chiến lược đã lỗi thời. Thực tế: “it’s time in the markets that counts, not timing the markets”, tức là thời gian đầu tư vào thị trường mới quan trọng chứ không phải việc xác định thời điểm của thị trường. Đó là bởi vì xu hướng của thị trường là thay đổi, thường là theo cách bất ngờ vì vậy sẽ không có gì đảm bảo rằng chiến lược theo đuổi hiệu quả một loại tài sản đang có kết quả tốt sẽ tiếp tục cho kết quả tốt trong năm tới, tháng tới hay thậm chí ngày hôm sau.





Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2004 | 615.00 | -1.77% | -27.23  | 15.9%  | 204,113 | 4/16/2020 | 20       |
| VN30F2005 | 610.00 | -1.77% | -32.23  | -2.5%  | 582     | 5/21/2020 | 55       |
| VN30F2006 | 608.10 | -1.92% | -34.13  | -31.1% | 133     | 6/18/2020 | 83       |
| VN30F2009 | 607.50 | -2.46% | -34.73  | -45.8% | 45      | 9/17/2020 | 174      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index giảm -4.47 điểm xuống mức 642.23 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như MWG, HPG, HDB, STB, và MBB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giảm mạnh đầu phiên sáng xuống dưới 635 điểm, trước khi giành phần lớn thời gian giao dịch còn lại vận động tích lũy quanh 638-348 điểm. Vn30 có thể tiếp tục vận động tích lũy quanh 640-650 điểm trong những phiên tiếp theo.

- Các HDTL đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2004, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, VN30F2004 và VN30F2006 đang giảm, trong khi VN30F2005 và VN30F2009 đang tăng. Điều này báo hiệu điều chỉnh giảm trong trung và dài hạn. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 605 điểm cho các hợp đồng ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đáo hạn    | Số ngày | CR  | KLGD                                                         | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ                                                | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|------------|---------|-----|--------------------------------------------------------------|---------|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------|---------------|-------------|
| CSBT2001   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 1.1 | 18,690                                                       | -81.5%  | 2.0 triệu   | 23.41%        | 2,900         | 1,040                                                 | 55.22%  | 2.30          | 452.17      |
| CVRE2001   | KIS  | 9/21/2020  | 178     | 4.1 | 99,620                                                       | 729.5%  | 8.0 triệu   | 33.73%        | 1,500         | 180                                                   | 28.57%  | 57.70         | 3.12        |
| CVIC2001   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 5.1 | 1,100                                                        | 1000.0% | 2.0 triệu   | 33.43%        | 2,700         | 1,320                                                 | 16.81%  | 27.30         | 48.35       |
| CMSN2001   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 5.1 | 56,850                                                       | -56.6%  | 2.0 triệu   | 31.96%        | 2,300         | 1,320                                                 | 5.60%   | 379.30        | 3.48        |
| CHPG1909   | KIS  | 5/15/2020  | 49      | 2.1 | 1,188,590                                                    | 1310.8% | 5.0 triệu   | 30.51%        | 1,800         | 60                                                    | 0.00%   | -             | -           |
| CMBB1903   | SSI  | 4/22/2020  | 26      | 1.1 | 358,860                                                      | 136.1%  | 3.0 triệu   | 27.63%        | 4,000         | 100                                                   | 0.00%   | 55.20         | 1.81        |
| CVHM2001   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 5.1 | 30,310                                                       | 799.4%  | 2.0 triệu   | 31.18%        | 3,100         | 1,000                                                 | 0.00%   | 6.10          | 163.93      |
| CVMN2002   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 5.1 | 36,690                                                       | 28.6%   | 3.0 triệu   | 30.51%        | 3,200         | 1,190                                                 | -2.46%  | -             | -           |
| CDPM2002   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 1.1 | 18,640                                                       | -44.4%  | 2.0 triệu   | 27.00%        | 1,700         | 1,480                                                 | -2.63%  | -             | -           |
| CHDB2003   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 2.1 | 56,010                                                       | 79.7%   | 2.0 triệu   | 31.18%        | 2,700         | 580                                                   | -3.33%  | 14.20         | 40.85       |
| CDPM2001   | KIS  | 6/19/2020  | 84      | 2.1 | 163,230                                                      | 1036.7% | 2.0 triệu   | 31.96%        | 1,000         | 240                                                   | -7.69%  | 37.50         | 6.40        |
| CHDB2001   | KIS  | 6/19/2020  | 84      | 2.1 | 542,240                                                      | 13.9%   | 5.0 triệu   | 30.51%        | 2,000         | 100                                                   | -16.67% | 0.90          | 111.11      |
| CVPB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 87      | 2.1 | 484,110                                                      | 177.0%  | 5.0 triệu   | 33.73%        | 1,500         | 970                                                   | -18.49% | 590.50        | 1.64        |
| CSTB2002   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 1.1 | 221,310                                                      | 2113.1% | 3.0 triệu   | 28.37%        | 1,700         | 950                                                   | -26.36% | 2.10          | 452.38      |
| CHPG2002   | KIS  | 12/16/2020 | 264     | 2.1 | 39,200                                                       | n/a     | 3.0 triệu   | 28.72%        | 1,700         | 450                                                   | -27.42% | 62.30         | 7.22        |
| CVPB2004   | SSI  | 5/14/2020  | 48      | 1.1 | 452,270                                                      | 6.1%    | 3.0 triệu   | 31.18%        | 4,100         | 230                                                   | -30.30% | 0.40          | 575.00      |
| CSTB2001   | KIS  | 6/19/2020  | 84      | 1.1 | 330,730                                                      | 6.8%    | 5.0 triệu   | 33.73%        | 1,500         | 300                                                   | -33.33% | 730.00        | 0.41        |
| CMBB2001   | HSC  | 6/22/2020  | 87      | 2.1 | 401,570                                                      | -25.7%  | 5.0 triệu   | 33.43%        | 1,600         | 90                                                    | -35.71% | 1.10          | 81.82       |
| CFPT1908   | MBS  | 6/17/2020  | 82      | 3.1 | 76,760                                                       | -16.4%  | 2.4 triệu   | 18.43%        | 3,150         | 250                                                   | -40.48% | 104.40        | 2.39        |
| CHPG2001   | HSC  | 6/30/2020  | 95      | 2.1 | 134,000                                                      | 277.6%  | 5.0 triệu   | 31.45%        | 1,800         | 100                                                   | -41.18% | 129.10        | 0.77        |
| CMWG2004   | SSI  | 6/15/2020  | 80      | 1.1 | 333,460                                                      | 563.7%  | 1.0 triệu   | 32.87%        | 13,600        | 580                                                   | -47.27% | 2.10          | 276.19      |
| Tổng:      |      |            |         |     | 5,044,240                                                    |         | 70.40 triệu | 30.23%**      |               |                                                       |         |               |             |
| Chú thích: |      |            |         |     | Bảng báo gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |         |             |               |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |         |               |             |
|            |      |            |         |     | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |         |             |               |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |         |               |             |
|            |      |            |         |     | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |         |             |               |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |         |               |             |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 27/03/2020, hầu hết chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch tăng tích cực.

- Về giá, CSBT2001 và CVIC2001 tăng mạnh lần lượt là 55.22% và 16.81%. Giá trị giao dịch tăng 23.10%. CHPG1909 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.24% thị trường.

- Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là VPB, các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVPB2001 và CVPB2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVPB2003 và CDPM2002 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá    | ± giá (%) | Index pt |
|-----|--------|-----------|----------|
| VIC | 86.80  | 6.11      | 3.14     |
| SAB | 129.60 | 3.68      | 0.44     |
| EIB | 15.70  | 1.95      | 0.43     |
| VCB | 64.10  | 1.42      | 0.36     |
| SBT | 13.55  | 6.69      | 0.31     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá  | ± giá (%) | Index pt |
|-----|------|-----------|----------|
| MWG | 63.3 | -6.91     | -1.89    |
| HPG | 16.2 | -4.42     | -1.69    |
| HDB | 18.3 | -6.89     | -1.24    |
| STB | 8.2  | -5.63     | -1.21    |
| MBB | 14.6 | -2.99     | -0.86    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hóa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CSBT2001 | 24,011      | 21,111        | 13,550   |
| CVRE2001 | 42,789      | 36,789        | 20,400   |
| CVIC2001 | 139,968     | 126,468       | 86,800   |
| CMSN2001 | 77,289      | 65,789        | 49,300   |
| CHPG1909 | 28,280      | 24,680        | 16,200   |
| CMBB1903 | 26,000      | 22,000        | 14,600   |
| CVHM2001 | 110,067     | 94,567        | 60,000   |
| CVMN2002 | 157,111     | 141,111       | 94,100   |
| CDPM2002 | 16,952      | 15,252        | 11,650   |
| CHDB2003 | 37,523      | 32,123        | 18,250   |
| CDPM2001 | 16,567      | 14,567        | 11,650   |
| CHDB2001 | 33,099      | 29,099        | 18,250   |
| CVPB2001 | 23,000      | 20,000        | 19,550   |
| CSTB2002 | 13,588      | 11,888        | 8,210    |
| CHPG2002 | 33,399      | 29,999        | 16,200   |
| CVPB2004 | 28,100      | 24,000        | 19,550   |
| CSTB2001 | 12,499      | 10,999        | 8,210    |
| CMBB2001 | 24,200      | 21,000        | 14,600   |
| CFPT1908 | 63,450      | 54,000        | 43,100   |
| CHPG2001 | 27,600      | 24,000        | 16,200   |
| CMWG2004 | 24,100      | 10,500        | 63,300   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 63.3                        | -6.9%  | 1.0  | 1,246                  | 6.9                        | 8,655        | 7.3  | 2.3 | 49.0%     | 36.3% |
| PNJ | Bán lẻ            | 51.9                        | -3.5%  | 1.3  | 508                    | 2.2                        | 5,361        | 9.7  | 2.6 | 49.0%     | 28.7% |
| BVH | Bảo hiểm          | 38.0                        | -3.8%  | 1.4  | 1,226                  | 1.5                        | 1,632        | 23.3 | 1.5 | 29.0%     | 6.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 27.7                        | 0.7%   | 0.6  | 278                    | 0.1                        | 2,623        | 10.6 | 0.9 | 54.3%     | 8.8%  |
| VIC | Bất động sản      | 86.8                        | 6.1%   | 0.9  | 12,765                 | 4.3                        | 2,268        | 38.3 | 3.9 | 14.5%     | 11.7% |
| VRE | Bất động sản      | 20.4                        | 2.0%   | 1.1  | 2,015                  | 4.7                        | 1,253        | 16.3 | 1.7 | 32.3%     | 10.3% |
| NVL | Bất động sản      | 52.0                        | 0.4%   | 0.8  | 2,192                  | 1.6                        | 3,552        | 14.6 | 2.3 | 6.1%      | 16.6% |
| REE | Bất động sản      | 28.0                        | -1.2%  | 0.9  | 377                    | 0.5                        | 5,287        | 5.3  | 0.8 | 49.0%     | 16.6% |
| DXG | Bất động sản      | 9.0                         | -4.8%  | 1.5  | 202                    | 0.8                        | 2,850        | 3.1  | 0.7 | 42.6%     | 20.3% |
| SSI | Chứng khoán       | 12.4                        | -4.6%  | 1.3  | 278                    | 1.4                        | 1,787        | 6.9  | 0.7 | 52.0%     | 9.9%  |
| VCI | Chứng khoán       | 15.9                        | 0.0%   | 1.0  | 114                    | 0.1                        | 4,218        | 3.8  | 0.6 | 35.1%     | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 12.4                        | -2.8%  | 1.7  | 164                    | 0.8                        | 1,421        | 8.7  | 0.9 | 54.3%     | 11.7% |
| FPT | Công nghệ         | 43.1                        | -2.5%  | 0.8  | 1,271                  | 5.0                        | 4,631        | 9.3  | 2.1 | 49.0%     | 23.7% |
| FOX | Công nghệ         | 41.0                        | 4.9%   | 0.4  | 443                    | 0.0                        | 4,812        | 8.5  | 2.2 | 0.2%      | 28.3% |
| GAS | Dầu khí           | 58.2                        | -0.9%  | 1.5  | 4,843                  | 1.2                        | 6,092        | 9.6  | 2.3 | 3.5%      | 25.4% |
| PLX | Dầu khí           | 39.5                        | 0.1%   | 1.5  | 2,045                  | 1.2                        | 3,495        | 11.3 | 2.0 | 13.3%     | 19.6% |
| PVS | Dầu khí           | 10.2                        | 0.0%   | 1.5  | 212                    | 1.1                        | 1,529        | 6.7  | 0.4 | 17.0%     | 6.2%  |
| BSR | Dầu khí           | 5.5                         | 0.0%   | 0.8  | 741                    | 0.2                        | 898          | 6.1  | 0.5 | 41.1%     | 8.5%  |
| DHG | Dược              | 81.0                        | -1.8%  | 0.6  | 460                    | 0.2                        | 4,668        | 17.4 | 3.1 | 54.3%     | 18.8% |
| DPM | Hóa chất          | 11.7                        | 0.9%   | 0.6  | 198                    | 0.2                        | 774          | 15.0 | 0.6 | 18.2%     | 4.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 5.6                         | -0.7%  | 0.5  | 130                    | 0.1                        | 600          | 9.4  | 0.5 | 1.8%      | 5.2%  |
| VCB | Ngân hàng         | 64.1                        | 1.4%   | 1.3  | 10,336                 | 4.4                        | 5,003        | 12.8 | 2.9 | 23.7%     | 25.9% |
| BID | Ngân hàng         | 33.0                        | -0.9%  | 1.6  | 5,771                  | 1.6                        | 2,366        | 13.9 | 1.8 | 17.9%     | 13.3% |
| CTG | Ngân hàng         | 19.0                        | 1.1%   | 1.3  | 3,076                  | 5.2                        | 2,541        | 7.5  | 0.9 | 29.6%     | 13.2% |
| VPB | Ngân hàng         | 19.6                        | -0.3%  | 1.2  | 2,072                  | 4.0                        | 3,379        | 5.8  | 1.1 | 23.4%     | 21.5% |
| MBB | Ngân hàng         | 14.6                        | -3.0%  | 1.1  | 1,531                  | 3.5                        | 3,476        | 4.2  | 0.9 | 23.6%     | 22.1% |
| ACB | Ngân hàng         | 19.7                        | 0.0%   | 1.1  | 1,419                  | 3.4                        | 3,694        | 5.3  | 1.2 | 30.0%     | 24.6% |
| BMP | Nhựa              | 35.0                        | -0.8%  | 0.9  | 125                    | 0.1                        | 5,165        | 6.8  | 1.2 | 79.3%     | 17.2% |
| NTP | Nhựa              | 27.5                        | 0.0%   | 0.3  | 117                    | 0.0                        | 4,167        | 6.6  | 1.1 | 18.6%     | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 14.6                        | 0.0%   | 0.7  | 628                    | 0.0                        | 356          | 41.0 | 1.2 | 2.0%      | 2.9%  |
| HPG | Thép              | 16.2                        | -4.4%  | 1.0  | 1,945                  | 9.6                        | 2,588        | 6.3  | 0.9 | 36.8%     | 17.1% |
| HSG | Thép              | 5.0                         | 2.0%   | 1.7  | 92                     | 0.7                        | 1,161        | 4.3  | 0.4 | 17.7%     | 8.9%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 94.1                        | 0.1%   | 0.7  | 7,125                  | 11.3                       | 5,478        | 17.2 | 6.0 | 58.7%     | 35.8% |
| SAB | Tiêu dùng         | 129.6                       | 3.7%   | 0.8  | 3,613                  | 0.8                        | 7,477        | 17.3 | 4.4 | 63.3%     | 29.9% |
| MSN | Tiêu dùng         | 49.3                        | 0.6%   | 0.9  | 2,506                  | 5.6                        | 4,772        | 10.3 | 1.3 | 36.9%     | 15.4% |
| SBT | Tiêu dùng         | 13.6                        | 6.7%   | 0.7  | 346                    | 0.9                        | 508          | 26.7 | 1.1 | 6.1%      | 4.4%  |
| ACV | Vận tải           | 44.0                        | -0.7%  | 0.8  | 4,165                  | 0.3                        | 2,630        | 16.7 | 3.1 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 96.9                        | -0.1%  | 1.1  | 2,207                  | 0.9                        | 7,889        | 12.3 | 3.3 | 18.8%     | 28.7% |
| HVN | Vận tải           | 19.3                        | -0.3%  | 1.7  | 1,190                  | 0.7                        | 1,640        | 11.8 | 1.5 | 9.7%      | 12.8% |
| GMD | Vận tải           | 15.9                        | 0.0%   | 0.9  | 205                    | 0.1                        | 1,595        | 10.0 | 0.8 | 49.0%     | 8.1%  |
| PVT | Vận tải           | 8.0                         | 0.0%   | 0.9  | 98                     | 0.5                        | 2,421        | 3.3  | 0.5 | 29.2%     | 16.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 52.5                        | 0.0%   | 1.1  | 365                    | 0.8                        | 8,824        | 5.9  | 2.4 | 2.4%      | 45.6% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 14.1                        | -0.4%  | 0.7  | 274                    | 0.2                        | 1,453        | 9.7  | 1.0 | 13.1%     | 10.3% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 10.9                        | -0.5%  | 0.8  | 180                    | 0.0                        | 1,941        | 5.6  | 0.8 | 6.4%      | 14.1% |
| CTD | Xây dựng          | 51.1                        | -1.4%  | 1.1  | 170                    | 0.1                        | 8,858        | 5.8  | 0.5 | 46.7%     | 8.2%  |
| VCG | Xây dựng          | 24.6                        | 0.4%   | 0.7  | 472                    | 0.2                        | 1,567        | 15.7 | 1.6 | 0.5%      | 10.2% |
| CII | Xây dựng          | 18.5                        | 0.3%   | 0.4  | 199                    | 0.2                        | 2,769        | 6.7  | 0.8 | 47.9%     | 12.9% |
| POW | Điện              | 7.6                         | 0.3%   | 0.6  | 776                    | 1.1                        | 1,064        | 7.2  | 0.7 | 12.4%     | 9.7%  |
| NT2 | Điện              | 16.7                        | 0.3%   | 0.6  | 209                    | 0.2                        | 2,560        | 6.5  | 1.2 | 17.7%     | 19.0% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá    | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|------|----------|-----------|
| VIC | 86.80  | 6.11 | 4.83     | 1.15MLN   |
| VCB | 64.10  | 1.42 | 0.95     | 1.57MLN   |
| SAB | 129.60 | 3.68 | 0.84     | 145570.00 |
| VRE | 20.40  | 2.00 | 0.27     | 5.48MLN   |
| CTG | 19.00  | 1.06 | 0.21     | 6.26MLN   |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt  | KLGD      |
|-----|-------|-------|-----------|-----------|
| VHM | 0.00  | -0.96 | 710770.00 | 1.11MLN   |
| MWG | -0.01 | -0.61 | 2.50MLN   | 607060.00 |
| HPG | 0.00  | -0.59 | 13.44MLN  | 373600.00 |
| HDB | -0.01 | -0.38 | 1.97MLN   | 192700.00 |
| BID | 0.00  | -0.35 | 1.13MLN   | 611640.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| ABS | 20.65 | 6.99 | 0.01     | 91940.00 |
| TCD | 9.95  | 6.99 | 0.01     | 30.00    |
| HVG | 4.92  | 6.96 | 0.02     | 5570.00  |
| L10 | 12.30 | 6.96 | 0.00     | 10.00    |
| DQC | 16.15 | 6.95 | 0.01     | 58540.00 |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá  | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|------|-------|----------|---------|
| RIC | 4.65 | -7.00 | 0.00     | 1030.00 |
| TCR | 2.26 | -7.00 | 0.00     | 2680.00 |
| LDG | 4.79 | -6.99 | -0.03    | 2.32MLN |
| VAF | 5.99 | -6.99 | -0.01    | 10.00   |
| TTF | 2.00 | -6.98 | -0.01    | 1.36MLN |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| PTI | 18.20 | 9.64 | 0.03     | 65700.00  |
| DNP | 18.00 | 2.27 | 0.02     | 30500.00  |
| VIF | 17.00 | 3.03 | 0.02     | 1400.00   |
| TIG | 5.30  | 3.92 | 0.02     | 1.46MLN   |
| TAR | 33.20 | 2.15 | 0.01     | 231500.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

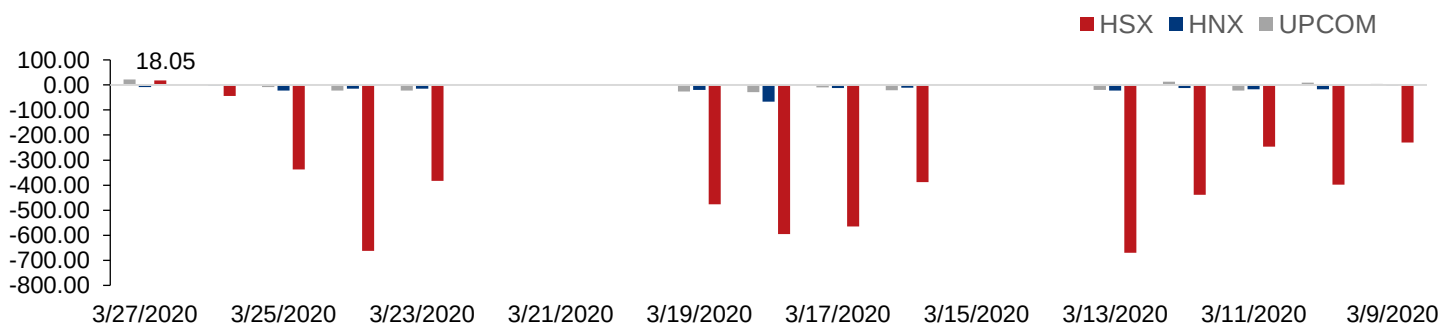
| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|-------|----------|---------|
| SHB | 12.40 | -0.80 | -0.13    | 3.67MLN |
| IDJ | 14.50 | -9.94 | -0.05    | 1.09MLN |
| NVB | 8.30  | -1.19 | -0.04    | 2.55MLN |
| PGS | 16.80 | -6.15 | -0.04    | 1400.00 |
| DHT | 42.50 | -5.13 | -0.04    | 4000.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| VIG | 0.70  | 16.7 | 0.00     | 63100.00 |
| FID | 1.10  | 10.0 | 0.00     | 700.00   |
| MED | 35.20 | 10.0 | 0.01     | 1800.00  |
| TTC | 12.10 | 10.0 | 0.00     | 100.00   |
| TV3 | 24.50 | 9.9  | 0.01     | 100.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá  | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|------|--------|----------|-----------|
| DPS | 0.20 | -33.33 | 0.00     | 106900.00 |
| NHP | 0.40 | -20.00 | 0.00     | 35200.00  |
| ACM | 0.50 | -16.67 | -0.01    | 144700.00 |
| HKB | 0.60 | -14.29 | 0.00     | 175500.00 |
| SPI | 0.70 | -12.50 | 0.00     | 44300.00  |





## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                    | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona) và tác động   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona         | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019           | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động      | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research     | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019           | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | GMD | Vận tải      | Mua         | 18/3/2020       | 16.4                | 27.2         | 15.9         | 1,595  | 10.0 | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 16/3/2020       | 22.0                | 29.0         | 19.7         | 3,694  | 5.3  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | KBC | Bất động sản | Mua         | 13/3/2020       | 12.4                | 17.1         | 11.1         | 1,820  | 6.1  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | SAB | Thực phẩm    | Theo dõi    | 13/3/2020       | 144.0               | 161.1        | 129.6        | 7,477  | 17.3 | 4.4 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | KDH | Bất động sản | Mua         | 11/3/2020       | 23.0                | 28.9         | 19.5         | 1,688  | 11.5 | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | VNM | Thực phẩm    | Mua         | 28/2/2020       | 106.2               | 127.3        | 94.1         | 5,478  | 17.2 | 6.0 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 26/2/2020       | 12.6                | 15.0         | 10.2         | 2,690  | 3.8  | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 25/2/2020       | 106.2               | 171.1        | 63.3         | 8,655  | 7.3  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 21/2/2020       | 34.5                | 35.0         | 22.3         | 7,380  | 3.0  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | FPT | Công nghệ    | Mua         | 21/2/2020       | 54.2                | 70.3         | 43.1         | 4,631  | 9.3  | 2.1 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/2020       | 23.3                | 28.8         | 16.6         | 2,109  | 7.9  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 17/2/2020       | 28.0                | 33.9         | 18.4         | 3,897  | 4.7  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | DHG | Y tế         | Theo dõi    | 3/2/2020        | 93.0                | n/a          | 81.0         | 4,668  | 17.4 | 3.1 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | QNS | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 28.7                | 35.0         | 22.9         | 4,313  | 5.3  | 1.1 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 86.5                | 99.7         | 51.9         | 5,361  | 9.7  | 2.6 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/2019      | 16.8                | 20.2         | 8.0          | 2,421  | 3.3  | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | NTC | Bất động sản | Theo dõi    | 18/12/2019      | 170.0               | n/a          | 139.0        | 14,782 | 9.4  | 3.8 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 16/12/2019      | 14.7                | 18.9         | 7.8          | 0      | 21.8 | 0.2 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 16/12/2019      | 113.4               | 171.4        | 63.3         | 8,655  | 7.3  | 2.3 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 13.9                | 15.9         | 19.7         | 3,694  | 5.3  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC iBroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|--------------------|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| KBC 2020Q1         | 13/3/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>17110</b> ; Giá tại Publish <b>12400</b><br>Chúng tôi khuyến nghị Mua cổ phiếu KBC với mức giá hợp lý khoảng 17,110 VND với mức chiết khấu 10% do quan ngại vấn đề pháp lý khiến các dự án trì hoãn so với kế hoạch và cập nhật KQKD 2019 thấp hơn dự báo và triển vọng 2020. BSC dự báo 2020, DT và LNST KBC lần lượt 3,359 tỷ đồng (+3.4% yoy) và LNST 1,177 tỷ đồng (+9% yoy) tương đương với EPS FW 2020 = 2,560 đồng/cp, P/E fwd = 5.8x từ (1) 60ha cho thuê từ KCN Nam Sơn Hạp Lĩnh (2) 4-5ha từ khu đô thị (KĐT Phúc Ninh, Trảng Duệ). (3) KCN Tân Phú Trung, KCN Quang Châu. |
| ACB 2019Q4         | 28/2/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>27800</b> Giá tại Publish <b>22900</b><br>Chúng tôi không thay đổi dự báo đối với ACB trong năm 2019 và 2020. Thu nhập lãi thuần +18.3% yoy, tuy nhiên NIM hiện đang ở mức đỉnh và khó có nhiều đột biến. 9M2019, LNTT tăng trưởng 16.4% yoy nhờ (1) NIM cải thiện nhẹ, (2) tăng trưởng tín dụng ở mức 11.1%, (3) Chi phí dự phòng giảm mạnh -75.5% yoy. Chất lượng tài sản được giữ vững vị thế tốt nhất trong ngành. NPL = 0.7%, LLCR = 158%.                                                                                                                                      |
| Express TPB 2020Q1 | 28/2/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>23000</b> Giá tại Publish <b>20900</b><br>BSC dự báo TPB sẽ ghi nhận TOI và PBT lần lượt ở mức 8,088 tỷ VND (+8.5% yoy) và 4,120 tỷ VND (+28.5% yoy). TPB tiếp tục giữ tốc độ tăng trưởng cao trong quý 4/2019. LNTT +71.3% yoy cho năm 2019, tăng trưởng tín dụng ở mức 22.1%. NIM tăng mạnh 42 bps và đang ở mức đỉnh, khó có thể tăng trưởng trong thời gian tới.                                                                                                                                                                                                            |
| DRC 2020Q1         | 28/2/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>28780</b> ; Giá tại Publish <b>23300</b><br>Chúng tôi dự báo DTT và LNST của DRC năm 2020 lần lượt vào khoảng 4,453 tỷ đồng (+14% yoy) và 308 tỷ đồng (+24% yoy) tương đương EPS = 2,599 VND, P/E fwd = 11x. • Tiêu thụ sản phẩm Radial 2020 được dự báo tiếp tục tăng trưởng tốt từ các đơn hàng xuất khẩu. (1) sản lượng tiêu thụ Radial năm 2020 sẽ đạt khoảng 115% công suất tương đương 670 nghìn lốp (+35% yoy) lốp trong đó tỷ trọng nội địa và xuất khẩu lần lượt 24% và 76%; (2) giá bán lốp Radial được chúng tôi kỳ vọng sẽ không giảm hoặc tăng nhẹ.                     |
| Express LPB 2020Q1 | 28/2/2020 | Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b> ; Giá mục tiêu <b>N/A</b> Giá tại Publish <b>6900</b><br>LN tăng trưởng mạnh nhờ việc cắt chi phí dự phòng + tăng mạnh từ phí dịch vụ. Trong năm 2020, chúng tôi kỳ vọng LPB sẽ trích lập dự phòng nhiều hơn. Chất lượng tài sản, theo đánh giá của BSC, đang ở mức trung bình ngành và có xu hướng gia tăng về mức độ rủi ro. Tỷ lệ an toàn vốn, theo ước tính của BSC, giảm nhẹ, tuy nhiên vẫn đáp ứng được mức đề ra của SBV. Chúng tôi không có nhiều kỳ vọng về tăng trưởng trong năm 2020 của LPB, kỳ vọng tăng trưởng LN ở mức 10%-12% trong năm tới.                                      |
| Express TCB 2020Q1 | 28/2/2020 | Khuyến nghị <b>MUA</b> ; Giá mục tiêu <b>26000</b> ; Giá tại Publish <b>17900</b><br>Dự báo 2020: TOI = 25,938 tỷ VND (+23.1% yoy), LNTT = 15,177 tỷ VND (+18.2% yoy), BVPS 2020 = 21,120 VND/cp. LNTT +20.4% yoy nhờ: (1) Tăng trưởng từ lãi tiếp tục được cải thiện nhờ tăng trưởng tín dụng +19% ytd, NIM cải thiện 24 bps. (2) OPEX tăng mạnh, tuy nhiên nhờ việc trích lập dự phòng giúp LN vẫn tăng trưởng ở mức cao. CIR tăng lên mức 34.7%.<br>Chất lượng tài sản được cải thiện, giảm chi phí dự phòng. Tuy nhiên, mức trích lập dự phòng thấp so với kỳ vọng của BSC. CAR giữ ở mức cao, đảm bảo an toàn.           |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV

35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: +84 4 3935 2722

Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ

Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84 8 3821 8885

Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)